

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VFC)

CTCP Vinafco

Ngày 29/12/2023	74,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-1.7%	9.1%

DT thuần 2023	1,272
tỷ VNĐ	
YoY: ▼348 -21.4%	

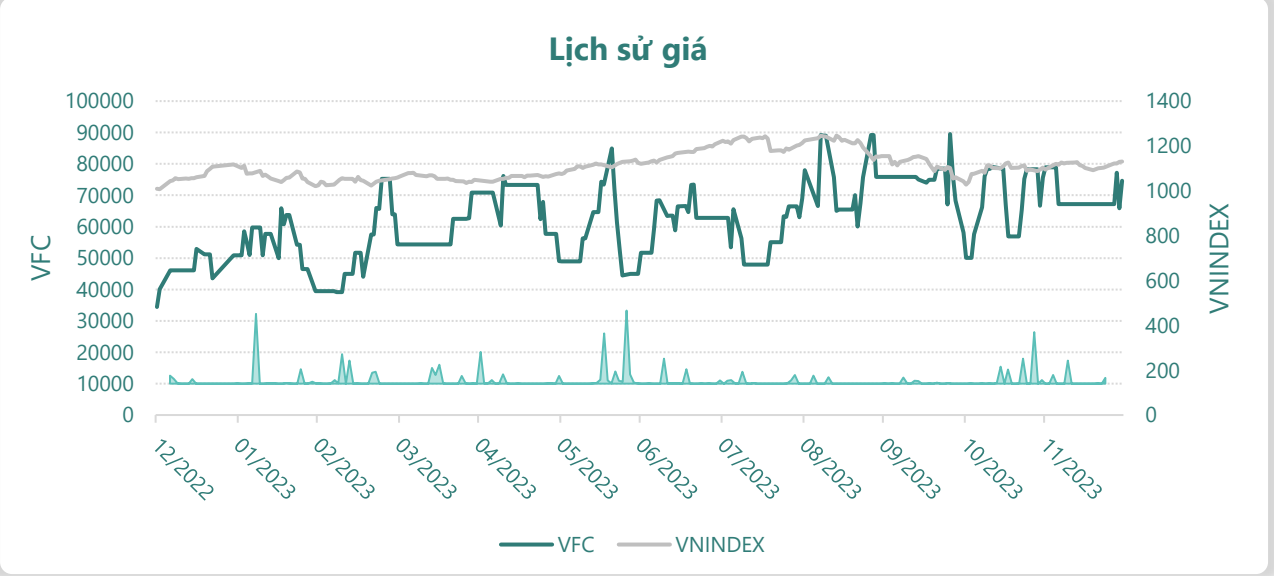
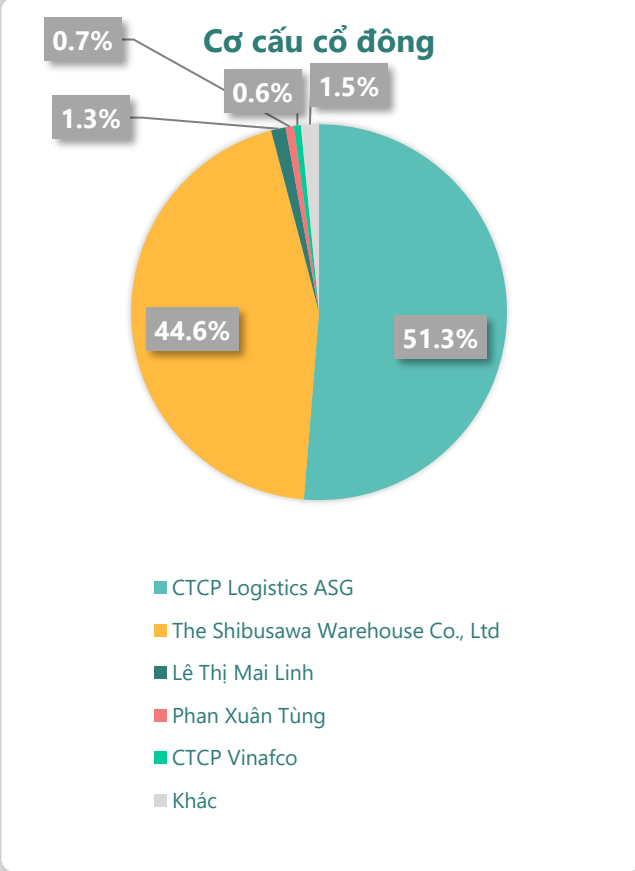
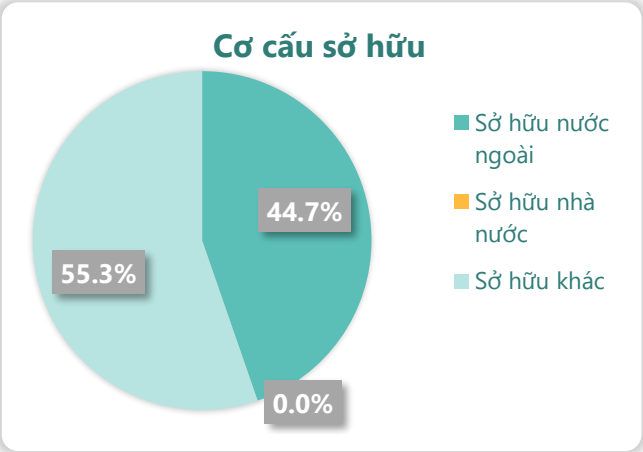
LN thuần 2023	59.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼150 -71.5%	

LN sau thuế 2023	43.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▼143 -76.5%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	4.9%
YoY: +/- ▼ 10.1%	

ROE 2023	5.9%
YoY: +/- ▼ 16.1%	

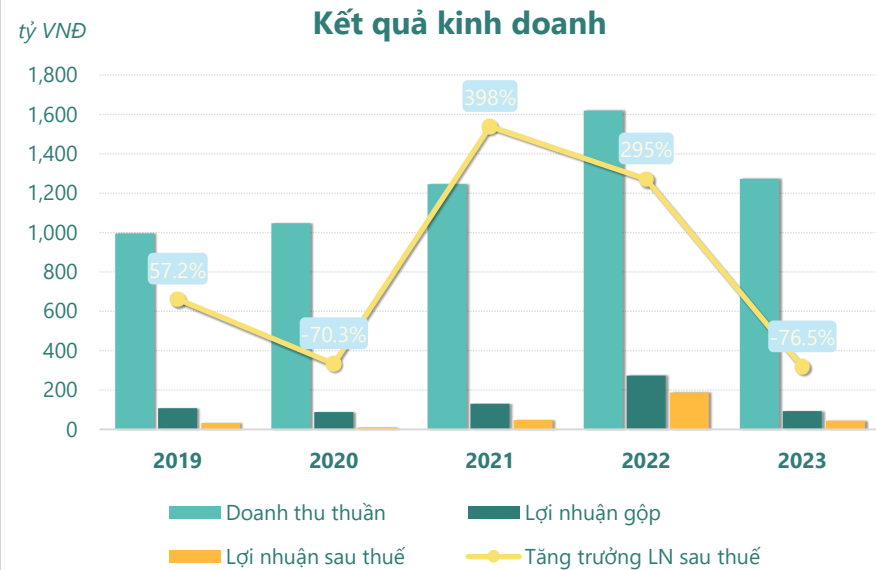
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,424 - 89,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,522
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	(0.92)
EPS	1,286
P/E	58.0



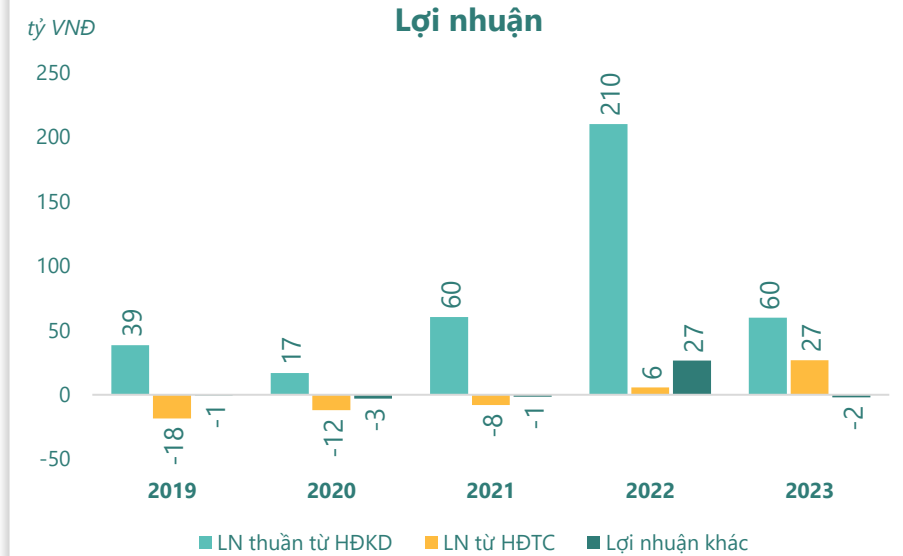
Kết quả kinh doanh **VFC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.4%** chỉ còn **1,272** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 76.5%** chỉ còn **43.92** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

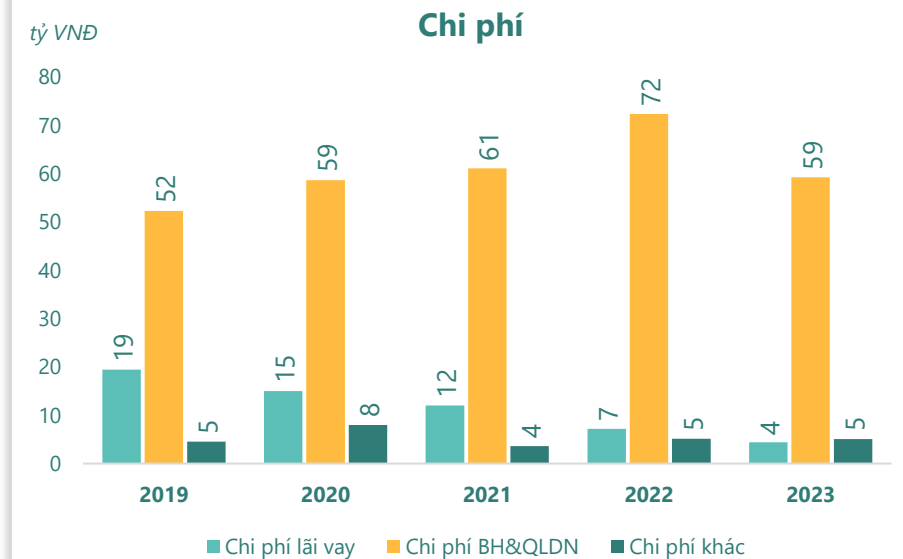
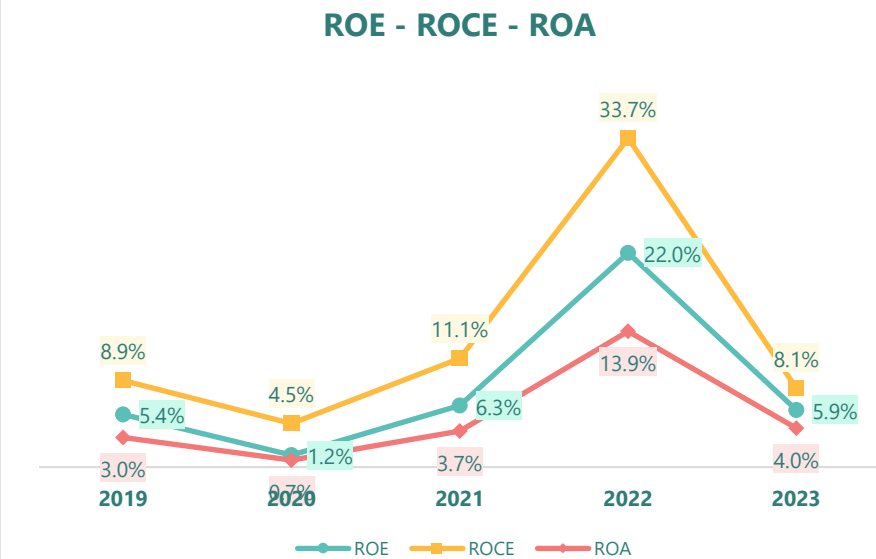


Năm **2023**, VFC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **59.87** tỷ đồng, **giảm đi 150.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (77.10 tỷ đồng) là 17.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



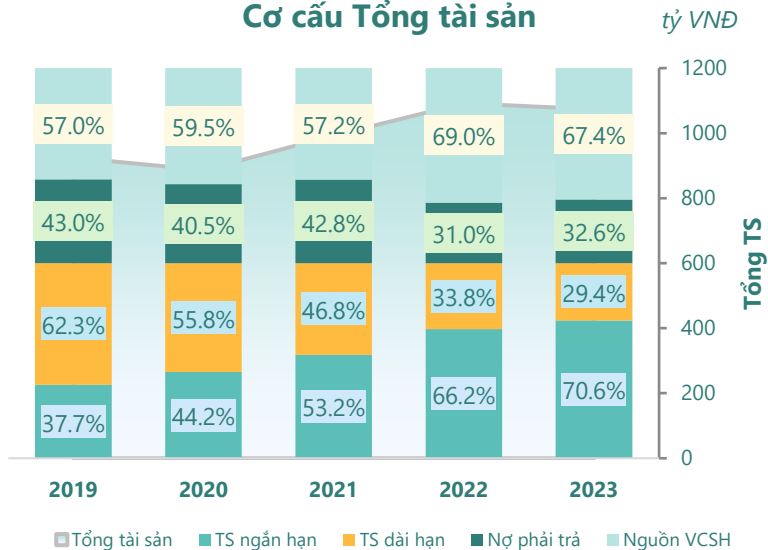
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.38** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **59.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VFC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.87%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

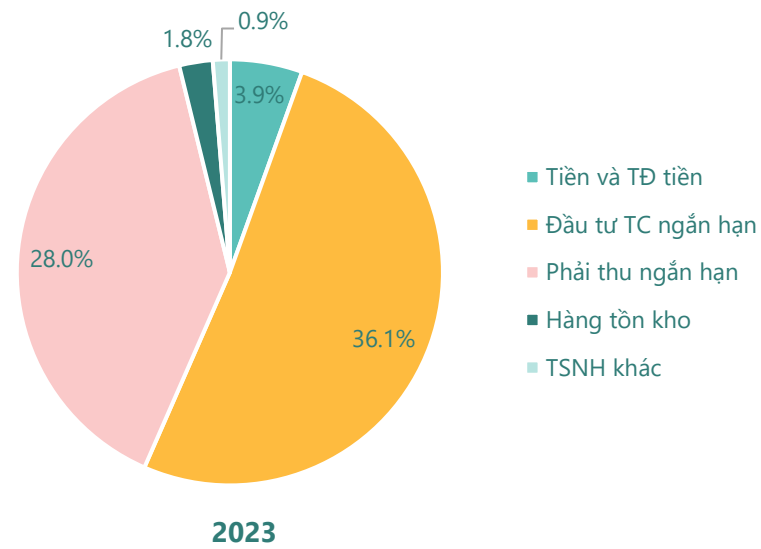


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

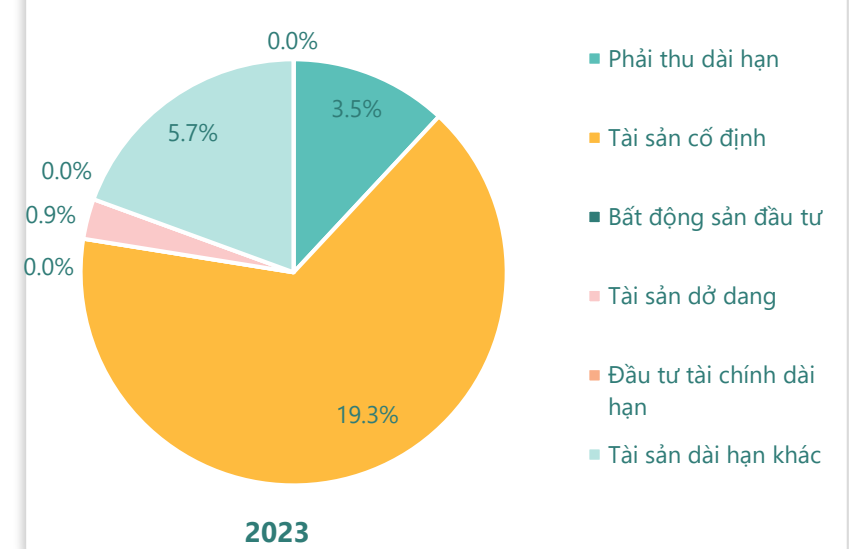
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VFC** năm 2023 đạt **1,073** tỷ đồng, giảm **1.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

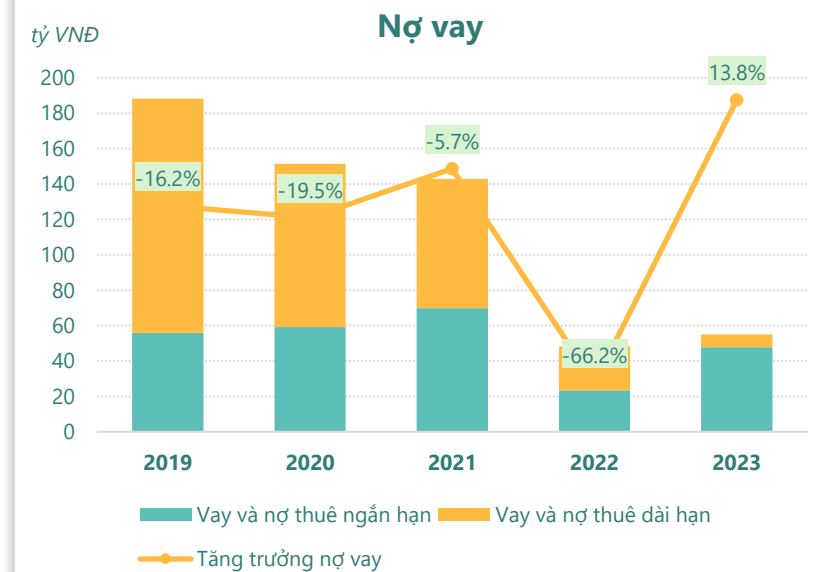
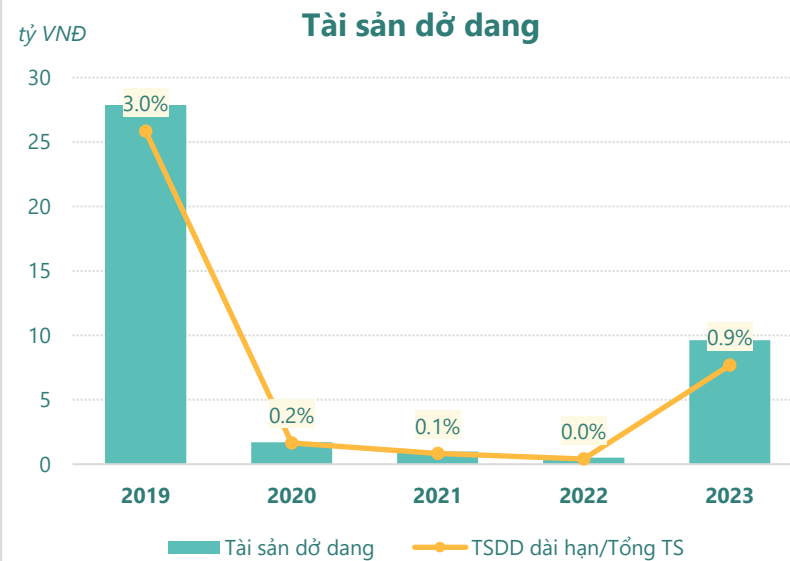
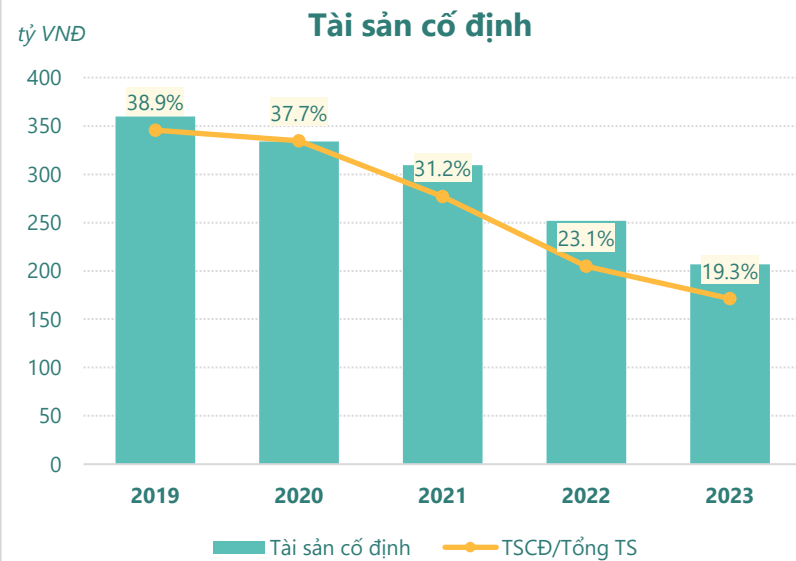
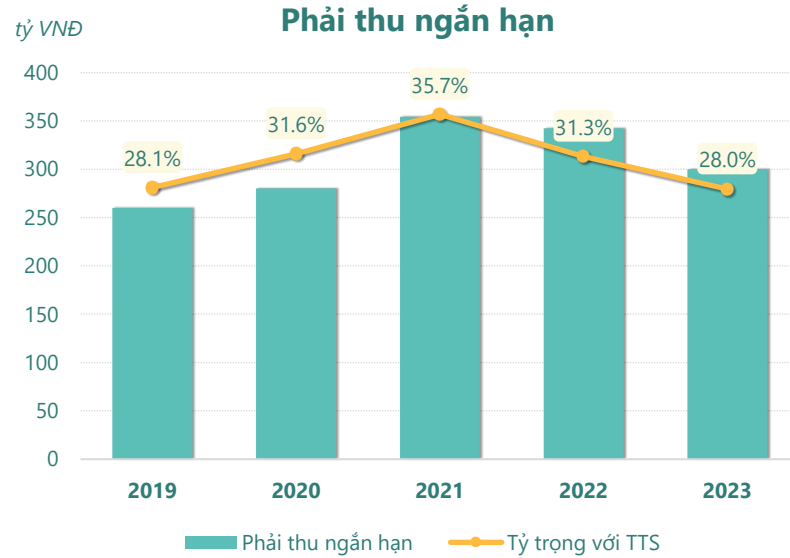
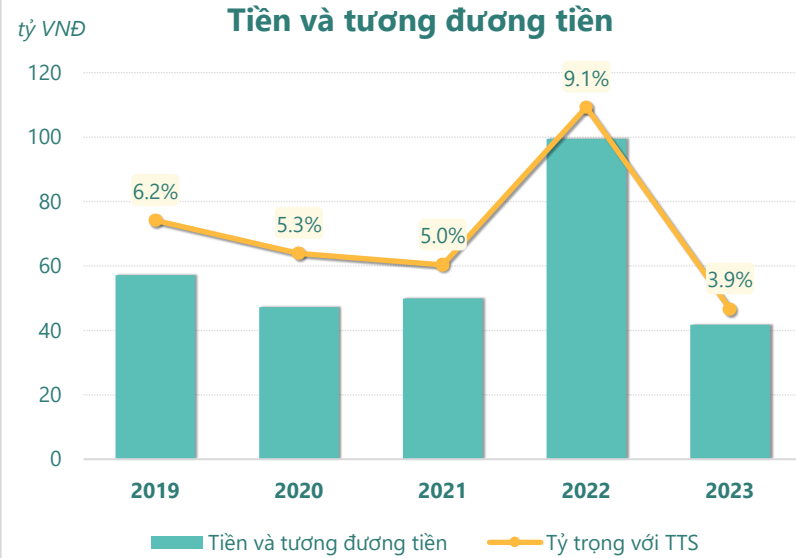
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VFC đạt **757.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

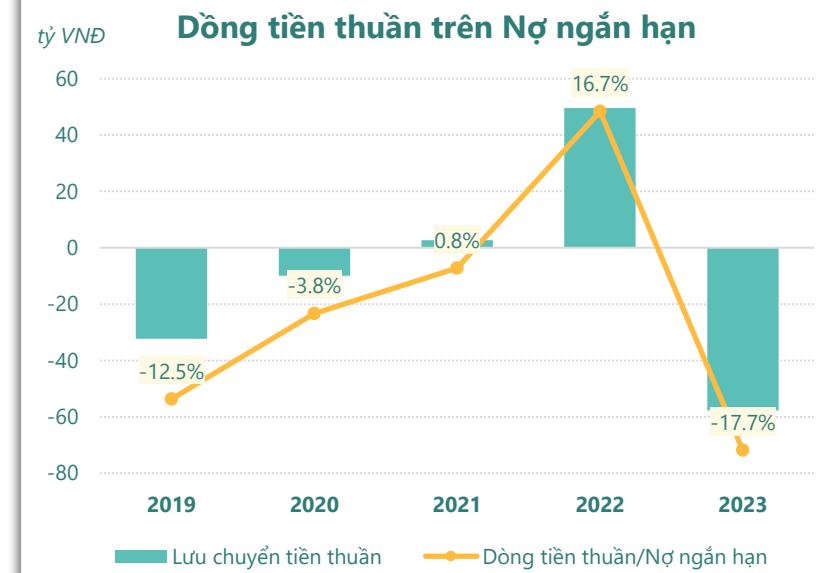
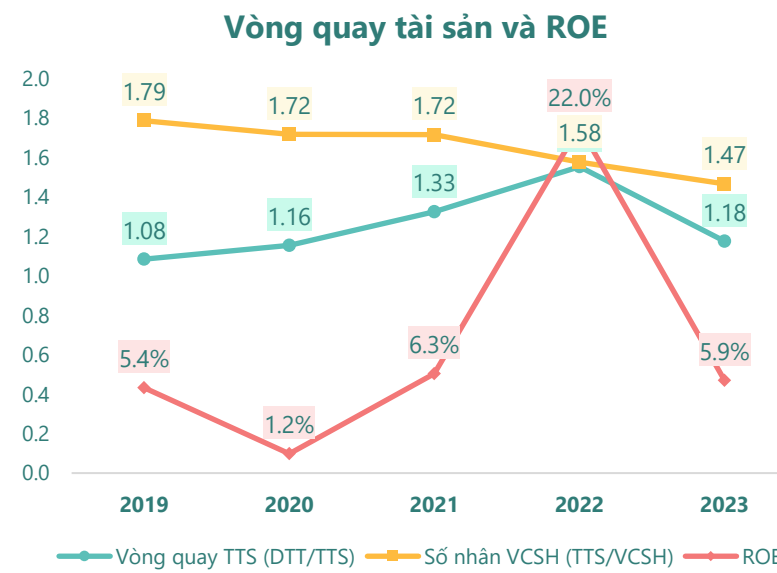
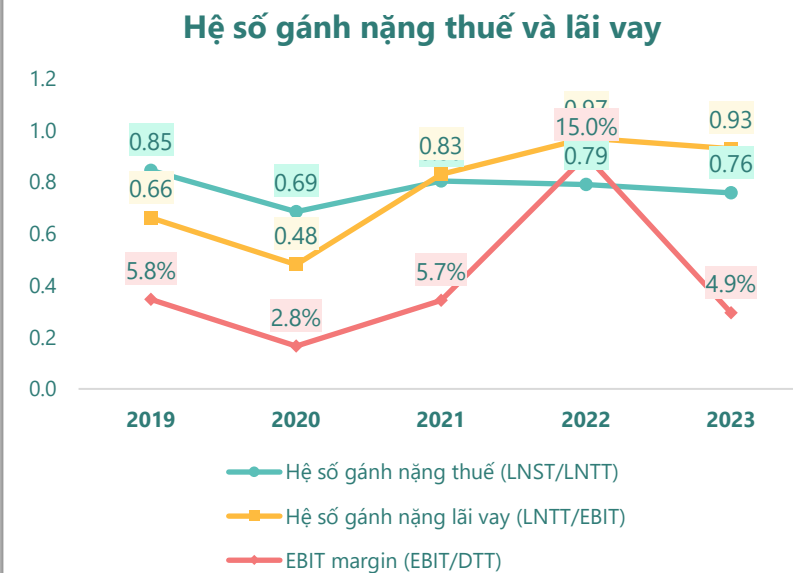
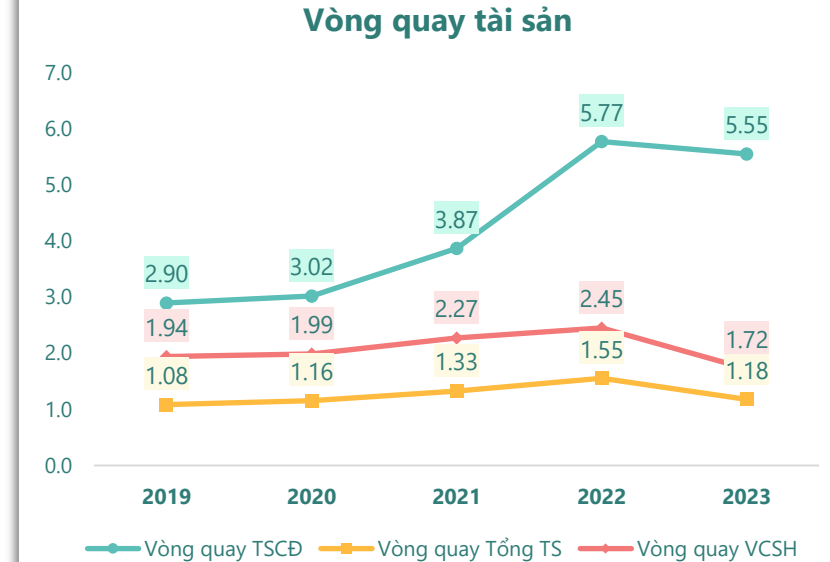
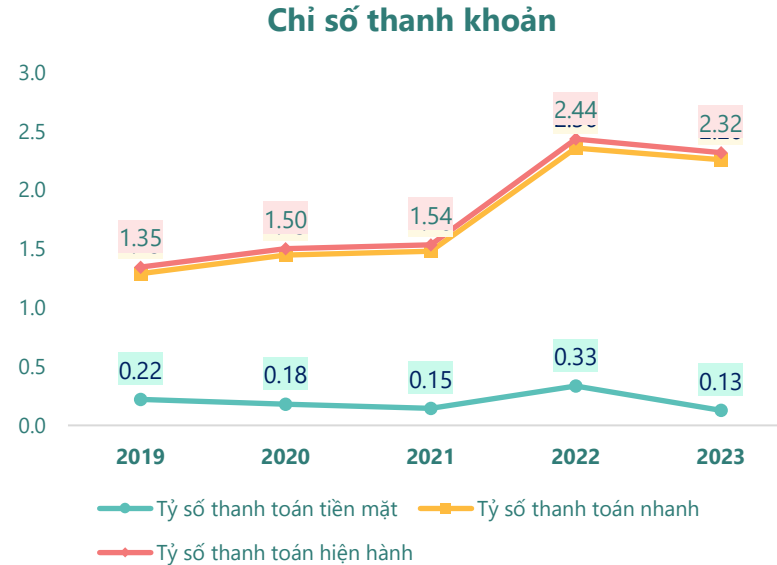
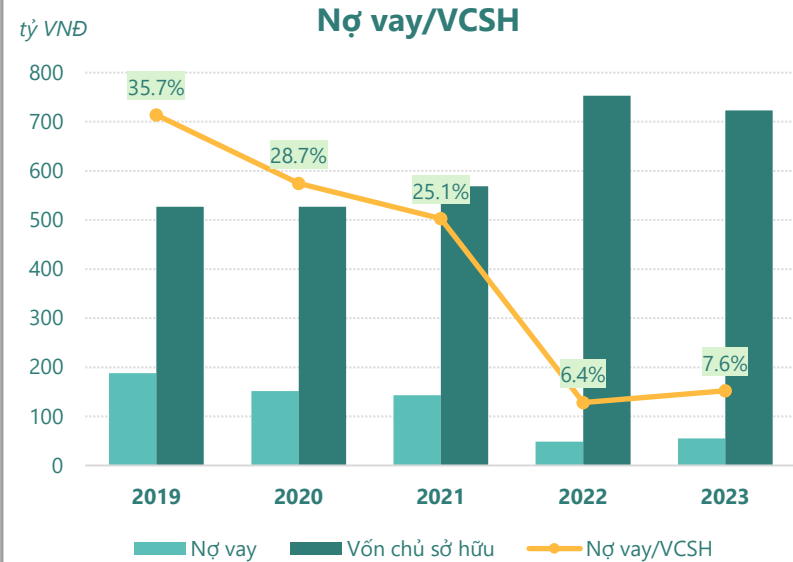
Tài sản dài hạn đạt **315.4** tỷ đồng giảm **14.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,046	1,245	1,620	1,272
Giá vốn hàng bán	959	1,115	1,346	1,180
Lợi nhuận gộp	87.4	130	273	92.4
Doanh thu HĐTC	3.23	4.19	13.8	31.2
Chi phí TC	15.2	12.1	8.13	4.50
Chi phí lãi vay	15.0	12.1	7.19	4.38
LN trong công ty LKLD	0.24	-0.55	3.23	-0.02
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	58.6	61.1	72.4	59.2
LN thuần từ HĐKD	17.0	60.3	210	59.9
Lợi nhuận khác	-3.10	-1.42	26.5	-1.92
LN trước thuế	13.9	58.9	236	57.9
Lợi nhuận sau thuế	9.51	47.4	187	43.9
LNST của CĐ cty mẹ	6.46	34.6	145	43.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.5	91.6	232	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.7	-77.2	-83.5	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8
Tiền đầu kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.92	2.70	49.6	-57.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	47.2	49.9	99.5	41.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	886	993	1,092	1,073
Tài sản ngắn hạn	392	528	723	758
Tiền và tương đương tiền	47.2	49.9	99.5	41.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	91.4	252	387
Phải thu ngắn hạn	280	354	342	300
Hàng tồn kho	14.3	18.9	22.8	19.3
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	13.3	6.49	9.74
Tài sản dài hạn	495	465	369	315
Phải thu dài hạn	59.3	52.1	45.1	37.7
Tài sản cố định	334	310	252	207
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.71	0.97	0.51	9.63
Đầu tư tài chính dài hạn	15.7	15.1	2.63	0
Tài sản dài hạn khác	84.4	87.4	68.6	61.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	359	425	339	350
Nợ ngắn hạn	261	344	297	327
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.2	69.9	23.4	47.7
Phải trả người bán ngắn hạn	169	207	201	221
Nợ dài hạn	98.9	81.1	41.7	23.7
Vay và nợ thuê dài hạn	92.2	72.9	24.9	7.17
Nguồn vốn chủ sở hữu	527	568	753	723
Vốn chủ sở hữu	527	568	753	723
Vốn điều lệ	340	340	340	340
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0